

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LÃNG

Số: 3033/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lãng, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo
Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024; Văn bản số 8349/BTC-HCSN ngày 07/8/2024 của Bộ Tài chính về việc triển khai theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính Phủ.

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 97/BC-TCKH ngày 04/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQCP ngày 07/8/2024 của Chính phủ, tổng số tiết kiệm: **2.813.900.000đ (Hai tỷ tám trăm mười ba triệu chín trăm nghìn đồng chẵn)**, cụ thể như sau:

- Kinh phí tiết kiệm 5% từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 là: 2.793,9 triệu đồng;
- Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí: 05 triệu đồng;
- Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: 15 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện tiết kiệm chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo điều hành chi ngân sách năm 2024 theo đúng quy định; gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi;

- Giao các cơ quan, đơn vị, trường học đã được giao cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính; Các cơ quan, đơn vị chi hoạt động thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, nguồn thu sự nghiệp được để lại, thực hiện tiết kiệm chi, đảm bảo điều hành chi ngân sách năm 2024 theo đúng quy định; gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi;

- Đối với các cơ quan, đơn vị chi thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí và từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 119/NQ-CP;

- Giao Kho bạc Nhà nước Tiên Lãng thực hiện kiểm soát chi theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tiên Lãng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT (để chỉ đạo);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Minh Đức

TỔNG HỢP KINH PHÍ TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3033 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung/Đơn vị	Tổng chi thường xuyên	KP xác định 5% tiết kiệm chi	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Ghi chú
A	Chi thường xuyên từ nguồn NSNN	781.081.000	55.874.000	2.793.900	
I	Khôi huyện:	639.741.000	39.914.000	1.995.900	
1	Sự nghiệp giáo dục, ĐT và dạy nghề	385.525.000	28.199.000	1.410.000	
1.1	Trường THCS Đại Thắng		337.500	17.000	
1.2	Trường THCS Tiên Cường		331.000	17.000	
1.3	Trường THCS Tự Cường		372.000	19.000	
1.4	Trường THCS Quyết Tiến		578.000	29.000	
1.5	Trường THCS Thị trấn		901.500	45.000	
1.6	Trường THCS Tiên Thanh		343.000	17.000	
1.7	Trường THCS Khởi Nghĩa		315.000	16.000	
1.8	Trường THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng		649.500	32.000	
1.9	Trường THCS Kiến Thiết		541.000	27.000	
1.10	Trường THCS Đoàn Lập		483.000	24.000	
1.11	Trường THCS Quang Phục		512.000	26.000	
1.12	Trường THCS Tiên Thắng - Toàn Thắng		724.500	36.000	
1.13	Trường THCS Tiên Minh		403.000	20.000	
1.14	Trường THCS Chấn Hưng		622.000	31.000	
1.15	Trường THCS Hùng Thắng		548.000	27.000	
1.16	Trường THCS Vinh Quang		548.000	27.000	
1.17	Trường THCS Đông Tây Hưng		594.000	30.000	
1.18	Trường Tiểu học Đại Thắng		433.000	22.000	
1.19	Trường Tiểu học Tự Cường		528.000	26.000	
1.20	Trường Tiểu học Tiên Cường		413.000	21.000	
1.21	Trường Tiểu học Quyết Tiến		567.000	28.000	
1.22	Trường Tiểu học Khởi Nghĩa		386.000	19.000	
1.23	Trường Tiểu học Tiên Thanh		412.000	21.000	
1.24	Trường Tiểu học Thị trấn		829.000	41.000	
1.25	Trường Tiểu học Bạch Đằng		365.000	18.000	
1.26	Trường Tiểu học Đoàn Lập		524.000	26.000	
1.27	Trường Tiểu học Cấp Tiến		450.000	23.000	
1.28	Trường Tiểu học Kiến Thiết		673.000	34.000	
1.29	Trường Tiểu học Quang Phục		806.000	40.000	
1.30	Trường Tiểu học Toàn Thắng - Tiên Thắng		735.000	37.000	

STT	Nội dung/Đơn vị	Tổng chi thường xuyên	KP xác định 5% tiết kiệm chi	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Ghi chú
1.31	Trường Tiểu học Tiên Minh		528.000	26.000	
1.32	Trường Tiểu học Bắc Hưng		419.000	21.000	
1.33	Trường Tiểu học Nam Hưng		295.000	15.000	
1.34	Trường Tiểu học Đông Hưng		390.000	20.000	
1.35	Trường Tiểu học Tây Hưng		342.000	17.000	
1.36	Trường Tiểu học Hùng Thắng		634.000	32.000	
1.37	Trường Tiểu học Vinh Quang		779.000	39.000	
1.38	Trường Tiểu học Minh Đức		428.000	21.000	
1.39	Trường Mầm non Phạm Đình Nguyên		302.000	15.000	
1.40	Trường Mầm non Đại Thắng		360.000	18.000	
1.41	Trường Mầm non Tự Cường		339.000	17.000	
1.42	Trường Mầm non Tiên Cường		319.000	16.000	
1.43	Trường Mầm non Quyết Tiến		425.000	21.000	
1.44	Trường Mầm non Khởi Nghĩa		335.000	17.000	
1.45	Trường Mầm non Tiên Thanh		307.000	15.000	
1.46	Trường Mầm non Thị trấn Tiên Lãng		500.000	25.000	
1.47	Trường Mầm non Cấp Tiến		290.000	15.000	
1.48	Trường Mầm non Kiến Thiết		581.000	29.000	
1.49	Trường Mầm non Đoàn Lập		406.000	20.000	
1.50	Trường Mầm non Bạch Đằng		342.000	17.000	
1.51	Trường Mầm non Quang Phục		418.000	21.000	
1.52	Trường Mầm non Toàn Thắng		269.000	13.000	
1.53	Trường Mầm non Tiên Minh		350.000	18.000	
1.54	Trường Mầm non Tiên Thắng		420.000	21.000	
1.55	Trường Mầm non Bắc Hưng		276.000	14.000	
1.56	Trường Mầm non Nam Hưng		260.000	13.000	
1.57	Trường Mầm non Đông Hưng		339.000	17.000	
1.58	Trường Mầm non Tây Hưng		260.000	13.000	
1.59	Trường Mầm non Hùng Thắng		455.000	23.000	
1.60	Trường Mầm non Vinh Quang		709.000	35.000	
1.61	Trung tâm GDNN-GDTX		168.000	8.000	
1.62	Trung tâm Chính trị huyện		30.000	2.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			-	
3	Quốc phòng, an ninh và TTATXH	2.850.000		-	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	48.723.000	117.300	6.000	
-	Ngân sách huyện		117.300	6.000	
5	Sự nghiệp VH TT	8.252.000	882.000	44.000	

STT	Nội dung/Đơn vị	Tổng chi thường xuyên	KP xác định 5% tiết kiệm chi	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Ghi chú
-	Trung tâm Văn hóa và Thông tin		121.000	6.000	
-	Ngân sách huyện		761.000	38.000	
6	Sự nghiệp phát thanh	1.170.000	450.000	23.000	
-	Trung tâm Văn hóa và Thông tin		110.000	6.000	
-	Ngân sách huyện		340.000	17.000	
7	Sự nghiệp Thể dục - thể thao	1.414.000	964.000	48.000	
-	Trung tâm Văn hóa và Thông tin		124.000	6.000	
-	Ngân sách huyện		840.000	42.000	
8	Chi bảo vệ môi trường	7.290.000	900.000	45.000	
-	Ngân sách huyện		900.000	45.000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	29.147.000	2.464.000	123.000	
*	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi		1.400.000	70.000	
-	Ngân sách huyện		1.400.000	70.000	
*	Sự nghiệp giao thông, thị chính		1.064.000	53.000	
-	Ban Quản lý dự án		60.000	3.000	
-	Ngân sách huyện		1.004.000	50.000	
10	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể, HDND	49.101.000	4.889.700	244.900	
-	Phòng Nội vụ		70.000	3.500	
-	Phòng Tư pháp		35.000	1.800	
-	Phòng Tài chính- KH		70.000	3.500	
-	Phòng Tài nguyên & MT		80.000	4.000	
-	Phòng LĐ-TB&XH		60.000	3.000	
-	Phòng Văn hóa TT		35.000	1.800	
-	Phòng Giáo dục & ĐT		80.000	4.000	
-	Phòng Y tế		20.000	1.000	
-	Thanh tra huyện		45.000	2.300	
-	VP.HDND và UBND huyện		135.000	6.800	
-	Phòng Kinh tế & HT		60.000	3.000	
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT		55.000	2.800	
-	Huyện ủy		385.000	19.300	
-	Hội đồng nhân dân huyện		25.000	1.300	
-	Ủy ban MTTQ		60.000	3.000	
-	Huyện đoàn TN		30.000	1.500	
-	Hội Phụ nữ		35.000	1.800	
-	Hội Nông dân		35.000	1.800	
-	Ngân sách huyện:		3.574.700	178.700	
11	Sự nghiệp Đảm bảo XH	103.321.000	-	-	

STT	Nội dung/Đơn vị	Tổng chi thường xuyên	KP xác định 5% tiết kiệm chi	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Ghi chú
12	Chi thường xuyên khác	2.948.000	1.048.000	52.000	
-	Ngân sách huyện:		1.048.000	52.000	
II	Khối xã, thị trấn:	141.340.000	15.960.000	798.000	
1	Xã Đại Thắng	5.327.326	757.000	37.800	
2	Xã Tiên Cường	5.630.968	754.000	37.700	
3	Xã Tụ Cường	5.353.211	752.000	37.600	
4	Xã Quyết Tiến	7.091.393	780.000	39.000	
5	Xã Khởi Nghĩa	6.588.948	736.000	36.800	
6	Xã Tiên Thanh	6.245.189	746.000	37.300	
7	Thị trấn Tiên Lãng	6.821.225	760.000	38.000	
8	Xã Cấp Tiến	6.631.763	782.000	39.100	
9	Xã Kiến Thiết	7.230.037	784.000	39.200	
10	Xã Đoàn Lập	6.806.998	751.000	37.500	
11	Xã Bạch Đằng	5.771.715	761.000	38.100	
12	Xã Quang Phục	7.313.757	756.000	37.800	
13	Xã Toàn Thắng	5.445.409	736.000	36.800	
14	Xã Tiên Thắng	6.969.003	766.000	38.300	
15	Xã Tiên Minh	6.484.325	768.000	38.400	
16	Xã Bắc Hưng	6.064.946	735.000	36.800	
17	Xã Nam Hưng	5.579.430	738.000	36.900	
18	Xã Đông Hưng	5.798.678	778.000	38.900	
19	Xã Tây Hưng	5.536.943	766.000	38.300	
20	Xã Hùng Thắng	7.655.443	770.000	38.500	
21	Xã Vinh Quang	9.196.483	784.000	39.200	
22	Ngân sách huyện	5.796.810	-	-	
B	Nguồn thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	444.000	100.000	5.000	
-	Ban Quản lý dự án	444.000	100.000	5.000	
C	Chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại	900.000	300.000	15.000	
-	Ban Quản lý dự án	675.000	225.000	12.000	
-	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	225.000	75.000	3.000	
	Cộng tổng:	782.425.000	56.274.000	2.813.900	